

Số: 505/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách, kinh phí hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 126/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (Đợt 15)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Căn cứ Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Căn cứ Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Căn cứ Kế hoạch số 267/KH-UBND ngày 28/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Văn bản số 6802/UBND-VX₂ ngày 13/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi Mục III, Kế hoạch số 267/KH-UBND ngày 28/7/2021;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Văn bản số 64/TTr-SLĐTBXH ngày 28/02/2022 (sau khi có kết quả thẩm định của Sở Tài chính tại Văn bản số 633/STC-NSHX ngày 25/02/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021, Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021, Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ (Đợt 15) như sau:

1. Tổng số đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ: 4.113 đối tượng. Trong đó:

a) Nhóm 4: Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương : 09 người.

b) Nhóm 5: Hỗ trợ người lao động ngừng việc: 47 người.

c) Nhóm 7,8: Hỗ trợ trẻ em và người điều trị, cách ly y tế: 3.694 người.

d) Nhóm 10: Hỗ trợ hộ kinh doanh: 363 hộ.

2. Tổng kinh phí hỗ trợ: 5.572.335.000 đồng. Bao gồm:

a) Ngân sách Trung ương (hỗ trợ 60%): 3.343.401.000 đồng.

b) Ngân sách địa phương (hỗ trợ 40%): 2.228.934.000 đồng. Trong đó:

- Ngân sách tỉnh (70%): 1.560.253.800 đồng.

- Ngân sách cấp huyện (30%): 668.680.200 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục 01, 02 kèm theo).

Điều 2. Giao trách nhiệm thực hiện

1. Sở Tài chính:

- Trích ngân sách dự phòng tỉnh năm 2022 số tiền: 4.903.654.800 đồng (Bốn tỷ, chín trăm linh ba triệu, sáu trăm năm mươi bốn nghìn, tám trăm đồng) (phần Ngân sách Trung ương hỗ trợ và ngân sách tỉnh đảm bảo) bổ sung cho các địa phương để thực hiện chi trả cho các đối tượng được phê duyệt tại Điều 1;

- Hoàn trả dự phòng ngân sách tỉnh sau khi Trung ương hỗ trợ theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Đức Thọ, Nghi Xuân, Lộc Hà, thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh, thành phố Hà Tĩnh: Trích từ nguồn dự phòng ngân sách cấp huyện năm 2022 số tiền: 668.680.200 đồng (Sáu trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi nghìn, hai trăm đồng) để thực hiện chi trả cho các đối tượng được phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã chịu trách nhiệm chi trả kinh phí kịp thời cho đối tượng được hỗ trợ; quản lý, sử dụng và thanh quyết toán theo quy định.

(Danh sách chi tiết các đối tượng được phê duyệt hỗ trợ theo Phụ lục số 03, 04, 05, 06, 07 kèm theo Tờ trình số 64/TTr-SLĐTBXH ngày 28/02/2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

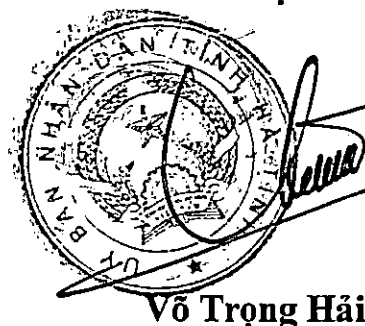
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục thuế Hà Tĩnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Đức Thọ, Nghi Xuân, Lộc Hà, thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh, thành phố Hà Tĩnh; các cơ quan, đơn vị liên quan và các cá nhân có tên trong danh sách tại Điều 2 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ LĐ-TB&XH; Bộ Tài chính; } (báo cáo)
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP Trần Tuấn Nghĩa;
- Trung tâm CB-TH;
- Lưu: VT, VX₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Trọng Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

Tổng hợp kinh phí hỗ trợ người lao động theo địa phương, đơn vị
(Kèm theo Quyết định số: 505/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng

ST T	Đơn vị	Tổng số đối tượng	Trong đó				Kinh phí hỗ trợ	Trong đó					Chia ra			Ngân s. cấp huy.
			Người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	Người lao động ngừng việc	Trẻ em và người đang điều trị, cách ly y tế	Hộ kinh doanh		Người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	Người lao động ngừng việc		Trẻ em và người đang điều trị, cách ly y tế	Hộ kinh doanh	Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh			
									Cộng	Trong đó: Hỗ trợ bổ sung cho đối tượng đã phê duyệt tại QĐ 318/QĐ-UBND ngày 27/01/2022			Cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6=7+8+10+11	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15=6-
	TỔNG CỘNG	4.113	9	47	3.694	363	5.572.335.000	27.260.000	93.000.000	24.000.000	4.363.075.000	1.089.000.000	4.903.654.800	3.343.401.000	1.560.253.800	668.680.
1	Huyện Kỳ Anh	428			428		427.640.000				427.640.000		376.323.200	256.584.000	119.739.200	51.316.8
2	Thị xã Kỳ Anh	30			2	28	86.400.000				2.400.000	84.000.000	76.032.000	51.840.000	24.192.000	10.368.0
3	Huyện Cẩm Xuyên	800			800		926.280.000				926.280.000		815.126.400	555.768.000	259.358.400	111.153.0
4	TP Hà Tĩnh	1.412	9	35	1.368		1.855.620.000	27.260.000	52.000.000		1.776.360.000		1.632.945.600	1.113.372.000	519.573.600	222.674.0
5	Huyện Thạch Hà	792			792		883.030.000				883.030.000		777.066.400	529.818.000	247.248.400	105.963.0

ST T	Đơn vị	Tổng số đối tượng	Trong đó				Kinh phí hỗ trợ	Trong đó					Chia ra			Ngân : cấp hu
			Người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	Người lao động ngừng việc	Trẻ em và người đang điều trị, cách ly y tế	Hộ kinh doanh		Người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	Người lao động ngừng việc		Trẻ em và người đang điều trị, cách ly y tế	Hộ kinh doanh	Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh			
									Cộng	Trong đó: Hỗ trợ bổ sung cho đối tượng đã phê duyệt tại QĐ 318/QĐ-UBND ngày 27/01/2022			Cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4+5</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=7+8+10+11</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12=13+14</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15=6.</i>
6	Huyện Đức Thọ	7			7		7.440.000				7.440.000		6.547.200	4.464.000	2.083.200	892.8
7	Huyện Nghi Xuân	335				335	1.005.000.000					1.005.000.000	884.400.000	603.000.000	281.400.000	120.600
8	TX Hồng Lĩnh	13		11	2		41.600.000		40.000.000	24.000.000	1.600.000		36.608.000	24.960.000	11.648.000	4.992.0
9	Huyện Lộc Hà	296		1	295		339.325.000		1.000.000		338.325.000		298.606.000	203.595.000	95.011.000	40.719.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 2

Tổng hợp kinh phí hỗ trợ người lao động theo nhóm đối tượng

(Kèm theo Quyết định số: 505/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra			
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện
			Cộng	Trong đó:		
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
A	B	I	2=3+4	3	4	5=1-2
	TỔNG CỘNG	5.572.335.000	4.903.654.800	3.343.401.000	1.560.253.800	668.680.200
1	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	27.260.000	23.988.800	16.356.000	7.632.800	3.271.200
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng (30 ngày)	3.710.000	3.264.800	2.226.000	1.038.800	445.200
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng (30 ngày) trở lên	18.550.000	16.324.000	11.130.000	5.194.000	2.226.000
-	Hỗ trợ thêm:					
+	Người lao động đang mang thai	1.000.000	880.000	600.000	280.000	120.000
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi	4.000.000	3.520.000	2.400.000	1.120.000	480.000
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc	93.000.000	81.840.000	55.800.000	26.040.000	11.160.000
-	Người lao động ngừng việc	47.000.000	41.360.000	28.200.000	13.160.000	5.640.000

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra			
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện
			Cộng	Trong đó:		
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=1-2
-	Hỗ trợ thêm					
+	Người lao động đang mang thai	3.000.000	2.640.000	1.800.000	840.000	360.000
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi	43.000.000	37.840.000	25.800.000	12.040.000	5.160.000
3	Hỗ trợ người điều trị Covid-19, cách ly y tế	4.363.075.000	3.839.506.000	2.617.845.000	1.221.661.000	523.569.000
	Hỗ trợ tiền ăn cho F0, F1	3.114.075.000	2.740.386.000	1.868.445.000	871.941.000	373.689.000
	Hỗ trợ thêm cho trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật nặng	1.249.000.000	1.099.120.000	749.400.000	349.720.000	149.880.000
4	Hỗ trợ hộ kinh doanh	1.089.000.000	958.320.000	653.400.000	304.920.000	130.680.000
	TRONG ĐÓ:		-	-	-	-
I	HUYỆN KỶ ANH	427.640.000	376.323.200	256.584.000	119.739.200	51.316.800
1	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	0	0	0	0	0
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng (30 ngày)		-	-	-	-
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng (30 ngày) trở lên		-	-	-	-
-	Hỗ trợ thêm					
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra			
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện
			Cộng	Trong đó:		
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=1-2
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc	0	-	-	-	-
-	Người lao động ngừng việc		-	-	-	-
-	Hỗ trợ thêm					
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-
3	Hỗ trợ người điều trị Covid-19, cách ly y tế	427.640.000	376.323.200	256.584.000	119.739.200	51.316.800
	Hỗ trợ tiền ăn cho F0, F1	2.640.000	2.323.200	1.584.000	739.200	316.800
	Hỗ trợ thêm cho trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật nặng	425.000.000	374.000.000	255.000.000	119.000.000	51.000.000
4	Hỗ trợ hộ kinh doanh		-	-	-	-
II	TX KỲ ANH	86.400.000	76.032.000	51.840.000	24.192.000	10.368.000
1	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	0	0	0	0	0
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng (30 ngày)		-	-	-	-
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng (30 ngày) trở lên		-	-	-	-

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra			
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện
			Cộng	Trong đó:		
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=I-2</i>
-	Hỗ trợ thêm					
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc	0	-	-	-	-
-	Người lao động ngừng việc		-	-	-	-
-	Hỗ trợ thêm					
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-
3	Hỗ trợ người điều trị Covid-19, cách ly y tế	2.400.000	2.112.000	1.440.000	672.000	288.000
	Hỗ trợ tiền ăn cho F0, F1	2.400.000	2.112.000	1.440.000	672.000	288.000
	Hỗ trợ thêm cho trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật nặng	0	-	-	-	-
4	Hỗ trợ hộ kinh doanh	84.000.000	73.920.000	50.400.000	23.520.000	10.080.000
III	HUYỆN CẨM XUYÊN	926.280.000	815.126.400	555.768.000	259.358.400	111.153.600
1	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	0	0	0	0	0
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng (30 ngày)		-	-	-	-

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra			
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện
			Cộng	Trong đó:		
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=1-2
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng (30 ngày) trở lên		-	-	-	-
-	Hỗ trợ thêm					
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc	0	-	-	-	-
-	Người lao động ngừng việc		-	-	-	-
-	Hỗ trợ thêm					
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-
3	Hỗ trợ người điều trị Covid-19, cách ly y tế	926.280.000	815.126.400	555.768.000	259.358.400	111.153.600
	Hỗ trợ tiền ăn cho F0, F1	737.280.000	648.806.400	442.368.000	206.438.400	88.473.600
	Hỗ trợ thêm cho trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật nặng	189.000.000	166.320.000	113.400.000	52.920.000	22.680.000
4	Hỗ trợ hộ kinh doanh		-	-	-	-
IV	TP HÀ TĨNH	1.855.620.000	1.632.945.600	1.113.372.000	519.573.600	222.674.400

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra			
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện
			Cộng	Trong đó:		
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=I-2</i>
1	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	27.260.000	23.988.800	16.356.000	7.632.800	3.271.200
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng (30 ngày)	3.710.000	3.264.800	2.226.000	1.038.800	445.200
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng (30 ngày) trở lên	18.550.000	16.324.000	11.130.000	5.194.000	2.226.000
-	Hỗ trợ thêm					
+	Người lao động đang mang thai	1.000.000	880.000	600.000	280.000	120.000
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi	4.000.000	3.520.000	2.400.000	1.120.000	480.000
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc	52.000.000	45.760.000	31.200.000	14.560.000	6.240.000
-	Người lao động ngừng việc	35.000.000	30.800.000	21.000.000	9.800.000	4.200.000
-	Hỗ trợ thêm					
+	Người lao động đang mang thai	1.000.000	880.000	600.000	280.000	120.000
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi	16.000.000	14.080.000	9.600.000	4.480.000	1.920.000
3	Hỗ trợ người điều trị Covid-19, cách ly y tế	1.776.360.000	1.563.196.800	1.065.816.000	497.380.800	213.163.200
	Hỗ trợ tiền ăn cho F0, F1	1.295.360.000	1.139.916.800	777.216.000	362.700.800	155.443.200
	Hỗ trợ thêm cho trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật nặng	481.000.000	423.280.000	288.600.000	134.680.000	57.720.000

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra			
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện
			Cộng	Trong đó:		
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
A	B	I	2=3+4	3	4	5=1-2
4	Hỗ trợ hộ kinh doanh		-	-	-	-
V	HUYỆN THẠCH HÀ	883.030.000	777.066.400	529.818.000	247.248.400	105.963.600
1	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	0	0	0	0	0
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng (30 ngày)		-	-	-	-
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng (30 ngày) trở lên		-	-	-	-
-	Hỗ trợ thêm					
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc	0	-	-	-	-
-	Người lao động ngừng việc		-	-	-	-
-	Hỗ trợ thêm					
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-
3	Hỗ trợ người điều trị Covid-19, cách ly y tế	883.030.000	777.066.400	529.818.000	247.248.400	105.963.600

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra			
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện
			Cộng	Trong đó:		
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	$2=3+4$	<i>3</i>	<i>4</i>	$5=I-2$
	Hỗ trợ tiền ăn cho F0, F1	791.030.000	696.106.400	474.618.000	221.488.400	94.923.600
	Hỗ trợ thêm cho trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật nặng	92.000.000	80.960.000	55.200.000	25.760.000	11.040.000
4	Hỗ trợ hộ kinh doanh		-	-	-	-
VI	HUYỆN ĐỨC THỌ	7.440.000	6.547.200	4.464.000	2.083.200	892.800
1	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	0	0	0	0	0
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng (30 ngày)		-	-	-	-
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng (30 ngày) trở lên		-	-	-	-
-	Hỗ trợ thêm					
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc	0	-	-	-	-
-	Người lao động ngừng việc		-	-	-	-
-	Hỗ trợ thêm					
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra			
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện
			Cộng	Trong đó:		
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
A	B	I	2=3+4	3	4	5=I-2
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-
3	Hỗ trợ người điều trị Covid-19, cách ly y tế	7.440.000	6.547.200	4.464.000	2.083.200	892.800
	Hỗ trợ tiền ăn cho F0, F1	3.440.000	3.027.200	2.064.000	963.200	412.800
	Hỗ trợ thêm cho trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật nặng	4.000.000	3.520.000	2.400.000	1.120.000	480.000
4	Hỗ trợ hộ kinh doanh		-	-	-	-
VII	HUYỆN NGHI XUÂN	1.005.000.000	884.400.000	603.000.000	281.400.000	120.600.000
1	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	0	0	0	0	0
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng (30 ngày)		-	-	-	-
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng (30 ngày) trở lên		-	-	-	-
-	Hỗ trợ thêm					
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc	0	-	-	-	-
-	Người lao động ngừng việc		-	-	-	-

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra			
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện
			Cộng	Trong đó:		
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=I-2</i>
-	Hỗ trợ thêm					
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-
3	Hỗ trợ người điều trị Covid-19, cách ly y tế	0	-	-	-	-
	Hỗ trợ tiền ăn cho F0, F1		-	-	-	-
	Hỗ trợ thêm cho trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật nặng		-	-	-	-
4	Hỗ trợ hộ kinh doanh	1.005.000.000	884.400.000	603.000.000	281.400.000	120.600.000
VIII	TX HỒNG LĨNH	41.600.000	36.608.000	24.960.000	11.648.000	4.992.000
1	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	0	0	0	0	0
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng (30 ngày)		-	-	-	-
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng (30 ngày) trở lên		-	-	-	-
-	Hỗ trợ thêm					
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra			
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện
			Cộng	Trong đó:		
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
A	B	I	2=3+4	3	4	5=I-2
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc	40.000.000	35.200.000	24.000.000	11.200.000	4.800.000
-	Người lao động ngừng việc	11.000.000	9.680.000	6.600.000	3.080.000	1.320.000
-	Hỗ trợ thêm					
+	Người lao động đang mang thai	2.000.000	1.760.000	1.200.000	560.000	240.000
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi	27.000.000	23.760.000	16.200.000	7.560.000	3.240.000
3	Hỗ trợ người điều trị Covid-19, cách ly y tế	1.600.000	1.408.000	960.000	448.000	192.000
	Hỗ trợ tiền ăn cho F0, F1	1.600.000	1.408.000	960.000	448.000	192.000
	Hỗ trợ thêm cho trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật nặng	0	-	-	-	-
4	Hỗ trợ hộ kinh doanh		-	-	-	-
IX	HUYỆN LỘC HÀ	339.325.000	298.606.000	203.595.000	95.011.000	40.719.000
1	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	0	0	0	0	0
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng (30 ngày)		-	-	-	-
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng (30 ngày) trở lên		-	-	-	-
-	Hỗ trợ thêm					

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra			
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện
			Cộng	Trong đó:		
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=1-2</i>
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc	1.000.000	880.000	600.000	280.000	120.000
-	Người lao động ngừng việc	1.000.000	880.000	600.000	280.000	120.000
-	Hỗ trợ thêm					
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-
3	Hỗ trợ người điều trị Covid-19, cách ly y tế	338.325.000	297.726.000	202.995.000	94.731.000	40.599.000
	Hỗ trợ tiền ăn cho F0, F1	280.325.000	246.686.000	168.195.000	78.491.000	33.639.000
	Hỗ trợ thêm cho trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật nặng	58.000.000	51.040.000	34.800.000	16.240.000	6.960.000
4	Hỗ trợ hộ kinh doanh		-	-	-	-